

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5



LILAMA5., JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2013

BÌM SƠN, THÁNG 04 NĂM 2014

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty cổ phần LILAMA5 (LILAMA5.,JSC)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 002A/BXD-TCLĐ
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 179 đường Trần Phú, P.Ba Đình, TX Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại: 0373.824.421
- Số Fax: 0373.824.220
- Website: lilama5.com.vn
- Mã cổ phiếu: LO5

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Lilama5 tiền thân là công trường Lắp máy Thanh Hóa được thành lập năm 1976 để lắp đặt các nhà máy: Gạch Ba Lan, nhà máy xi măng Bỉm Sơn – Thanh Hóa,... Từ khi thành lập đến nay, cùng với sự phát triển của đất nước Công ty đã nhiều lần đổi tên: Năm 1978 Công trường lắp máy Thanh Hóa được đổi tên thành Xí nghiệp Lắp máy số 5. Năm 1979 là Xí nghiệp Lắp máy 45, năm 1993 đổi thành Xí nghiệp Lắp máy số 5 theo Quyết định thành lập số 002A/BXD – TCLĐ ngày 27/ 01/ 1993 của Bộ Xây dựng.

*** Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama5 theo Quyết định chuyển Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, theo quyết định số 667/QĐ-BXD ngày 17/ 4/ 2006 của Bộ Xây dựng. Số đăng ký kinh doanh 2603000439 ngày 15/ 6/ 2006 đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/09/2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng trong đó:**

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: **51%** (Tổng công ty Lắp máy Việt Nam nắm giữ)

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: **49%**

*** Niêm yết:**

Ngày 21/12/2009 cổ phiếu Công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama5

Mã chứng khoán : LO5

Số lượng cổ phiếu niêm yết ban đầu : 5.000.000 Cổ phần

Tổng KL niêm yết : 5.000.000 Cổ phần

Tổng giá trị niêm yết : 50.000.000.000 đồng

* Các sự kiện khác: (không)

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

• Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo và lắp đặt các thiết bị cơ khí, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ, thiết bị lò hơi, thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực cho các nhà máy điện, điện tử công nghiệp, nhiệt điện, thủy điện, lọc hóa dầu, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, xi măng,...

- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, đường ống công nghệ các loại.

- Chế tạo và lắp đặt các loại bồn, bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng có dung tích lớn, các loại bình bể áp lực.

- Gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị, kết cấu thép cho các công trình công nghiệp.

- Lắp đặt thiết bị điện, đường dây, trạm phân phối, trạm biến áp thuộc các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng.

- Tư vấn, thiết kế các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.

- Sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng và vận hành chạy thử các nhà máy xi măng, nhiệt điện,...

• Tình hình hoạt động:

Gần 40 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, Công ty cổ phần Lilama5 đã đạt được nhiều thành tích to lớn góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:



- 01 Huân chương lao động hạng nhất
- 01 Huân chương lao động hạng nhì
- 01 Huân chương lao động hạng ba
- 04 Huy chương vàng chất lượng ngành xây dựng

Những sản phẩm tiêu biểu



Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1
Nghi Son 1 thermal power plant



Lắp hệ thống ống tuần hoàn Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1
Installation of CW Pipeline system for Nghi Son 1 Thermal Power Plant



Lắp đặt, bảo ôn hệ thống ống công nghệ Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1
Installation of equipments for Nghi Son 1 Thermal Power Plant

Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1



Lắp trạm điện thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1
Installation of transformer station for Vung Ang 1 Thermal power plant



Lắp đặt hệ thống nghiền than Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1
Installation of coal mill for Vung Ang thermal Power Plant



Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1



Lắp hệ thống điện Nhà Quốc Hội
Installation of power system for National Assembly House



Lắp hệ thống thang máng cáp, ống điều hòa, ống cứu hỏa Nhà Quốc hội
Installation of cable ladder/tray, air-conditioning pipeline, fire extinguisher pipeline for National Assembly House

Lắp đặt hệ thống điện Nhà Quốc Hội



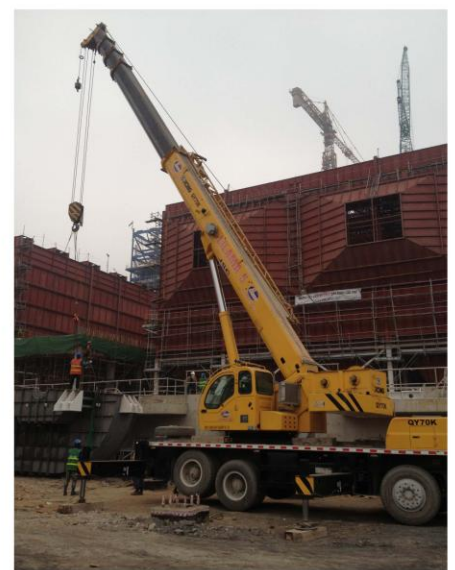
Nhà điều khiển trung tâm trạm 220kV Bim Sơn



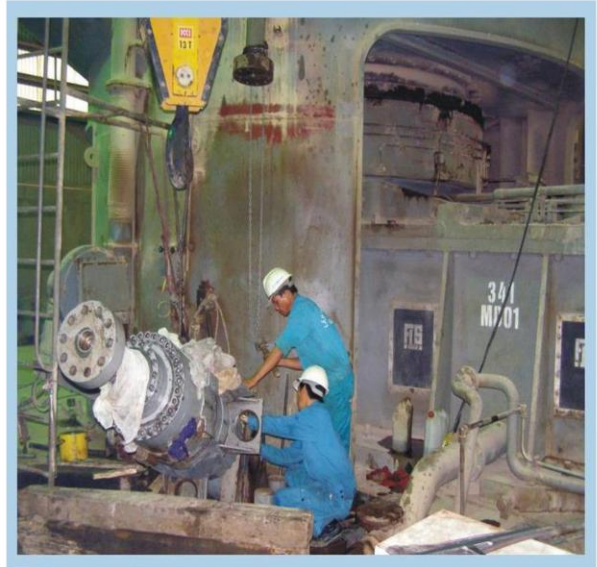
Lắp đặt trạm điện 220kV Bim Sơn



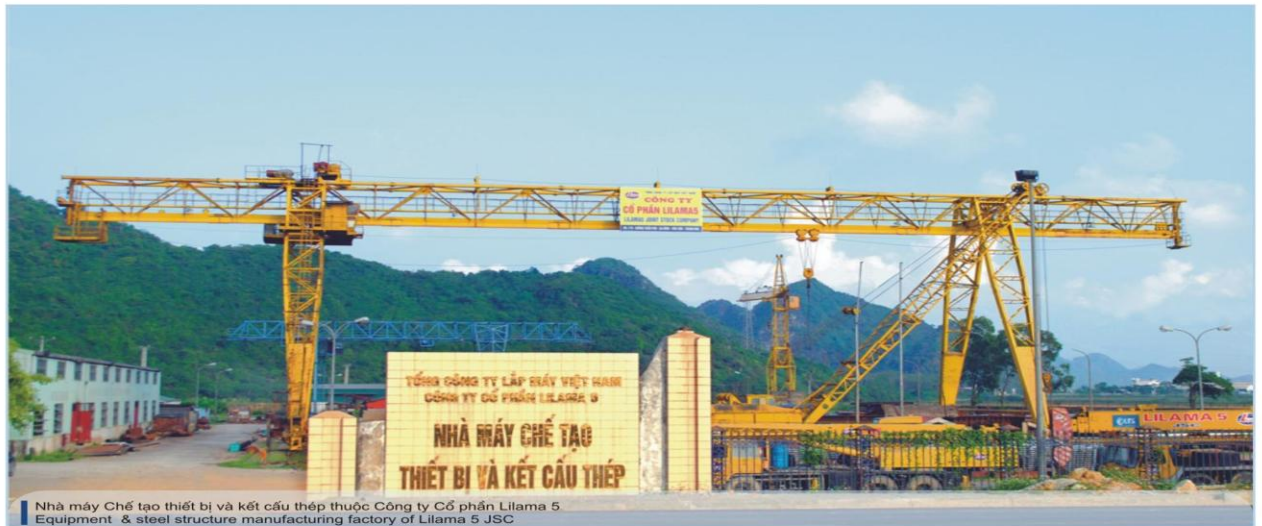
Lắp hệ thống lọc bụi tĩnh điện Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1
Installation of electrostatic dust filter system for Mong Duong 1 thermal Power plant



Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1



Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và vận hành, chạy thử các Nhà máy xi măng



Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép



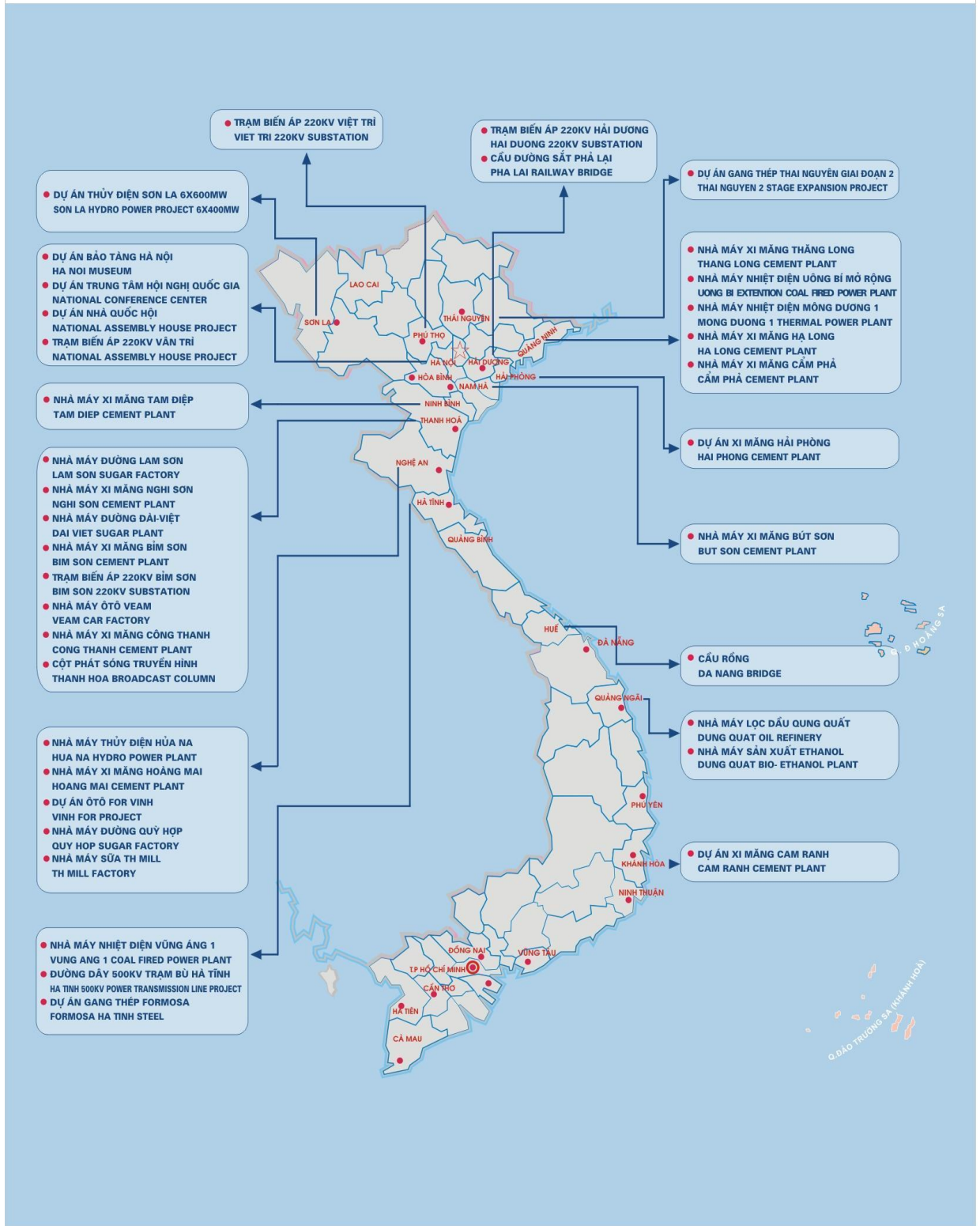
Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama



Công tác đào tạo thợ hàn 3G-6G

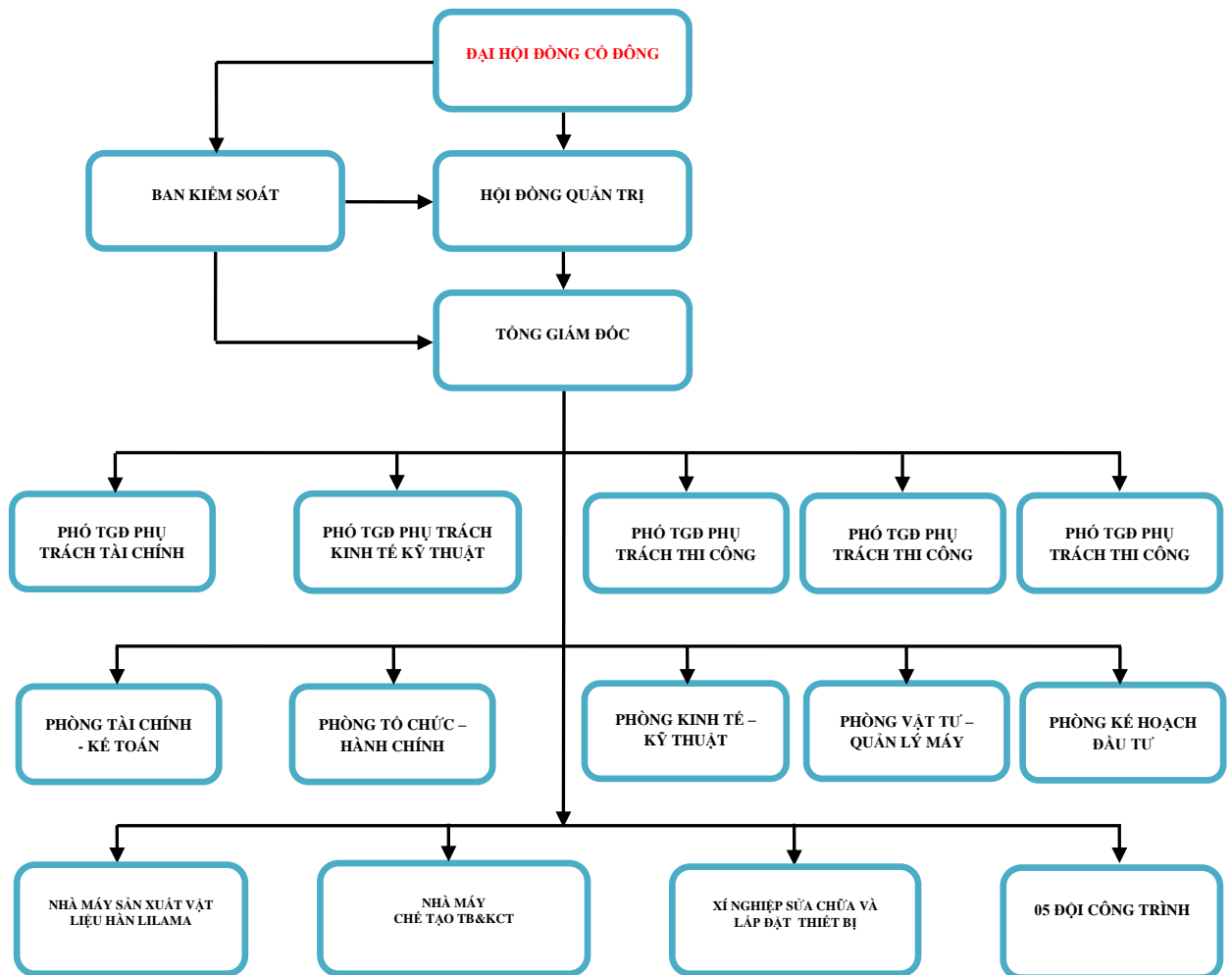
• Địa bàn kinh doanh:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LỚN ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Theo sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty như sau:



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

5. Định hướng phát triển:

- Chiến lược tăng trưởng tập trung:

Trên cơ sở năng lực, sở trường Lilama 5 xác định tập trung phát triển vào ba (03) ngành nghề chính: (1) Gia công chế tạo cơ khí; (2) Xây lắp; (3) Bảo trì bảo dưỡng. Ba ngành nghề chính được định hướng chuyên sâu vào các lĩnh vực: Gia công chế tạo và lắp đặt các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất; Xây lắp các công trình điện; Bảo trì các nhà máy sản xuất công nghiệp.

Đây là nền tảng để Công ty nâng cao thị phần lắp đặt, gia công chế tạo thiết bị cơ khí trên thị trường xây lắp Việt Nam. Thông qua đó tăng cao giá trị doanh thu của ngành nghề kinh doanh chính nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân từ 10%-15%/năm

- **Chiến lược về lợi nhuận:**

Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là thế mạnh truyền thống của Công ty, những ngành nghề có tầm quan trọng chiến lược, có tiềm năng tăng trưởng và có lợi nhuận cao. Mặt khác hướng tới những khách hàng có tiềm năng về tài chính, có khả năng thanh khoản cao. Đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng và vận hành mô hình quản lý phù hợp để nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí sản xuất để đạt hiệu quả sản xuất trong kinh doanh và lợi nhuận cao nhất.

- **Chiến lược về nhân sự:**

Lilama 5 xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, hấp dẫn, Sắp xếp bố trí nhân sự vào các vị trí công việc phù hợp, kết hợp thực hiện cơ chế lương, thưởng hợp lý, gắn với hiệu quả công việc tạo ra sự hứng thú, lôi cuốn người lao động gắn bó với Công ty.

Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty.

6. Các rủi ro (Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty):

Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Lilama5 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty đó là:

- Các dự án/công trình thi công bị kéo dài tiến độ so với dự kiến
- Khách hàng chiếm dụng vốn chậm thanh toán

II. Tình hình hoạt động trong năm 2013:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2013:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.000	100%
2	Doanh thu	Tr.đồng	252.000	255.505	101%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	13.000	13.034	100%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	400	408	102%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	300	306	102%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	60	61	102%

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013:

• Những thuận lợi:

Trong năm 2013, được sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã giao nhiệm vụ cho Công ty thi công một số phần việc tại các dự án dự án lớn như: Nhiệt điện Vũng Áng 1, Công trình Nhà quốc hội, Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1, Xây lắp trạm 220kV Bim Sơn và xây lắp trạm 220kV Hải Dương 2.

Được sự tin tưởng của đối tác, khách hàng và quyết tâm tìm kiếm việc làm của Ban lãnh đạo cùng tập thể Công ty. Công ty đã ký được một số Hợp đồng như: Xây lắp và mở rộng trạm biến áp 110kV Kim Sơn, Ninh Bình, Xây lắp trạm biến áp 110kV Bim Sơn, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy xi măng Công Thanh, Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 gang thép Thái Nguyên...

• Những khó khăn:

- Khó khăn về nguồn vốn sản xuất: Do chưa hoàn thành công tác tái cơ cấu nhà máy que hàn dẫn đến tình hình tài chính khó khăn và mất cân đối về nguồn vốn sản xuất kinh doanh nên đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của toàn Công ty.

- Khó khăn về việc làm: Do tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, ít có dự án đầu tư nên công tác tiếp thị, đấu thầu ngày càng cạnh tranh quyết liệt, các nhà thầu đều giảm giá dự thầu để có cơ hội trúng nên khi trúng thầu thì lợi nhuận sẽ không cao.

- Khó khăn về công tác thu hồi công nợ: Hiện nay, một số công trình đã hoàn thành bàn giao cho Chủ đầu tư nhưng công tác thu hồi vốn chậm tại các dự án: Nhà máy xi măng Hạ Long; Nhà máy xi măng Cam Ranh; Dự án dây chuyền mới nhà máy xi măng Bim Sơn; Dự án TH – Milk Nghĩa Đàn; Cầu rồng Đà Nẵng; Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 (Phần chế tạo và lắp đặt kết cấu thép nhà Tua Bin và Nhà Bunker ký với LILAMA45-1) và công tác thu hồi công nợ của khách hàng mua que hàn.

- Khó khăn về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Do tình hình kinh tế khó khăn nên việc tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn là hết sức khó khăn nên Công ty vẫn chưa thực hiện được công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

2. Tổ chức và nhân sự:

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm sinh	Số CMND
I	Hội đồng quản trị			
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT	27/11/1957	170356095
2	Phạm Đình San	Thành viên HĐQT	09/06/1969	141649784
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT	19/5/1981	171718757
4	Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	07/11/1972	0906206605
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	07/12/1974	182212004

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm sinh	Số CMND
II	Ban Tổng giám đốc			
1	Phạm Đình San	Tổng giám đốc	09/06/1969	141649784
2	Lưu Huy Phúc	Phó Tổng giám đốc	10/09/1965	171438932
3	Đình Thành Lê	Phó Tổng giám đốc	02/02/1974	164088677
4	Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng giám đốc	23/02/1974	161982208
5	Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng giám đốc	21/08/1959	172646475
6	Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng giám đốc	08/05/1975	172649041
III	Ban kiểm soát			
1	Lưu Sỹ Học	Tr. Ban kiểm soát	11/06/1978	131175339
2	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	10/10/1974	171730814
3	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên BKS	18/07/1981	271399203

Lý lịch của Hội đồng quản trị:

1. Ông: TRẦN VĂN MÃO – CHỦ TỊCH HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 27/11/1957

CMND : 170356095

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

Địa chỉ thường trú: SN 128, Đường Trần Phú, Khu phố 6, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 93.350 CP - Tỷ lệ: 1,867%

+ Đại diện Nhà nước: 1.000.000 CP - Tỷ lệ: 20%

2. Ông: PHẠM ĐÌNH SAN – TV HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 09/06/1969

CMND : 141649784

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện tự động hóa

Địa chỉ thường trú: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 20.000 CP - Tỷ lệ 0,4%

+ Đại diện Nhà nước: 800.000 CP - Tỷ lệ 16%

3. Ông: NGUYỄN TUẤN NGỌC – TVHĐQT KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm sinh : 19/05/1981

CMND : 171718757

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính Ngân hàng.

Địa chỉ thường trú: SN35/9 Tô Vĩnh Diện, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

+ Đại diện Nhà nước: 750.000 CP - Tỷ lệ 15%

4. Ông: CÙ MINH KIM - TVHĐQT

Ngày tháng năm sinh : 07/11/1972

CMND : 0906206605

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Số 14/112 Tổ 35 Phường Văn Miếu – TP Nam Định

Cổ phiếu nắm giữ: Cá nhân: 7.500 CP - Tỷ lệ: 0,15%

5. Ông: BÙI THANH PHONG – TV HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 07/12/1974

CMND : 182212004

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Phường Ngọc Trạo, Bim Sơn, Thanh Hóa.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

Lý lịch của Ban Tổng giám đốc:

1. Ông: PHẠM ĐÌNH SAN - TỔNG GIÁM ĐỐC: Trương tự phần giới thiệu HĐQT

2. Ông: LƯU HUY PHÚC – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 10/09/1965

CMND : 171438932

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Địa chỉ thường trú: SN 04, Đường Bùi Thị Xuân, Khu phố 5, Phường Ba Đình, Thị xã Bim sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 31.600 CP - Tỷ lệ: 0,632%

3. Ông: ĐINH THÀNH LÊ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 02/02/1974

CMND : 164088677

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nhiệt điện

Địa chỉ thường trú: Huyện Từ Liêm - TP Hà Nội

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 8.410CP - Tỷ lệ: 0,168%

4. Ông: NGUYỄN HỒNG HẠ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 08/05/1975

CMND : 172649041

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Khu phố 6, Ba Đình, Bim Sơn, Thanh Hoá.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 4.380 CP - Tỷ lệ: 0,088%

5. Ông: NGUYỄN HỒ BẮC – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 21/08/1959

CMND : 172646475

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: SN: 177, Khu phố 14, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 7.160 CP - Tỷ lệ: 0,143%

6. Ông: PHẠM VĂN HOÀN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 23/02/1974

CMND : 161982208

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Thành Phố Vinh – Nghệ An

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 20 CP - Tỷ lệ: 0,0004%

Lý lịch của Ban kiểm soát:**1. Ông: LƯU SỸ HỌC – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

Ngày tháng năm sinh : 11/01/1978

CMND : 131175339

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Địa chỉ thường trú: Số 138 Giảng Võ - Quận Ba Đình - Hà Nội

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 100 CP - Tỷ lệ: 0,002%

2. Ông: NGUYỄN VĂN NGUYỄN – TVBKS

Ngày tháng năm sinh : 10/10/1974

CMND : 171730814

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện

Địa chỉ thường trú: Lô 124 MBQH11 – Đông Vệ - TP Thanh Hóa.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

3. Ông: NGUYỄN MẠNH TOÀN – TVBKS

Ngày tháng năm sinh : 18/07/1981

CMND : 271399203

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Khu tập thể Công ty cổ phần LILAMA5 số 179 đường Trần Phú- P. Ba Đình – TX Bỉm Sơn – tỉnh Thanh Hóa.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2013:

TT	Họ và tên	Chức vụ cũ	Chức vụ mới	Ngày có hiệu lực
1	Phạm Đình San	- Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	- Phó chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	01/04/2013
2	Lưu Huy Phúc	- Phó chủ tịch HĐQT - Kế toán trưởng	- Phó Tổng giám đốc	01/04/2013
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	- Kế toán viên Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	- Thành Viên HĐQT - Kế toán trưởng	01/04/2013
4	Phạm Văn Hoàn	-Trưởng phòng: Kinh tế - Kỹ thuật	- Phó Tổng giám đốc -Trưởng phòng:Kinh tế - Kỹ thuật	01/04/2013

- Tình hình lao động năm 2013:

TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Theo trình độ lao động	1165	100%
	-Trình độ trên đại học	01	0,1%
	-Trình độ Đại học	117	10,0%
	-Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	42	3,6%
	- Khác	1005	86,3%
2	Theo loại Hợp đồng lao động	1.165	100%
	- Hợp đồng không thời hạn	614	52,7%
	- Hợp đồng xác định thời hạn 1-3 năm	07	0,6%
	- Hợp đồng lao động dưới 03 tháng	279	24,0%
	- Hợp đồng lao động thời vụ	265	22,7%

- Tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách đối với người lao động:

Chính sách tiền lương: Công ty xây dựng chính sách tiền lương phù hợp với đặc thù của ngành nghề hoạt động và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty. Đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: Có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp Đại học chuyên ngành, nhiệt tình, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Công tác đào tạo: Trong năm 2013 Công ty chú trọng đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên như: Tổ chức đào tạo công nhân nghề hàn; Cử cán bộ công nhân viên tham gia các khóa tập huấn

ngắn hạn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật, năng lực quản lý; Mở lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn tiếng anh cho cán bộ công nhân viên khối phòng ban Công ty, đối với CBCNV ở các công trình dự án cử tham gia học lớp tiếng Anh tại trung tâm...

3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
1	Cải tạo Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bim Sơn	Triệu đồng	2.540
2	Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phương tiện thi công năm 2013	Triệu đồng	7.012
	Tổng cộng		9.552

b. Công ty con, Công ty liên kết: Không có:

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2012	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	434.128	406.823	107%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	255.505	266.328	96%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	408	739	55%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	306	408	75%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	61	82	74%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
$\frac{\text{TSLĐ/Nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,04	0,93	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
$\frac{\text{TSLĐ-Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,81	0,63	

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,83	0,82	
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	5,01	4,64	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	3,07	2,55	
$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,58	0,65	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/D.thu thuần	0,12	0,15	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,42	0,57	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,10	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	0,54	-0,01	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Ngày 21/12/2009 cổ phiếu Công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama5

Mã chứng khoán: LO5

Số lượng cổ phiếu niêm yết ban đầu : 5.000.000 Cổ phần

Tổng KL niêm yết : 5.000.000 Cổ phần

Tổng giá trị niêm yết : 50.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.450.000 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tên tổ chức	Đơn vị tính	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Đồng	25.500.000.000	51 %
Vốn cổ đông khác	Đồng	24.500.000.000	49 %

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:

Năm 2006 Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000 đồng**

Thực hiện tăng vốn lần 1 (Thời gian 20/5/2009 – 30/6/2009): Công ty tăng vốn điều lệ lên: **50.000.000.000 đồng** thông qua phát hành thêm 4.000.000 cổ phiếu (Mệnh giá 10.0000 đồng/cổ phiếu) cho các đối tượng: Cổ đông hiện hữu, cán bộ công nhân viên Công ty, nhà đầu tư bên ngoài doanh nghiệp.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2013:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.000	100%
2	Doanh thu	Tr.đồng	252.000	255.505	101%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	13.000	13.034	100%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	400	408	102%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	300	306	102%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	60	61	102%

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013:

• Những thuận lợi:

Trong năm 2013, được sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã giao nhiệm vụ cho Công ty thi công một số phần việc tại các dự án dự án lớn như: Nhiệt điện Vũng Áng 1, Công trình Nhà quốc hội, Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1, Xây lắp trạm 220kV Bim Sơn và xây lắp trạm 220kV Hải Dương 2.

Được sự tin tưởng của đối tác, khách hàng và quyết tâm tìm kiếm việc làm của Ban lãnh đạo cùng tập thể Công ty. Công ty đã ký được một số Hợp đồng như: Xây lắp và mở rộng trạm biến áp 110kV Kim Sơn, Ninh Bình, Xây lắp trạm biến áp 110kV Bim Sơn, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy xi măng Công Thanh, Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 gang thép Thái Nguyên...

• Những khó khăn:

- Khó khăn về nguồn vốn sản xuất: Do chưa hoàn thành công tác tái cơ cấu nhà máy que hàn dẫn đến tình hình tài chính khó khăn và mất cân đối về nguồn vốn sản xuất kinh doanh nên đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

- Khó khăn về việc làm: Do tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, ít có dự án đầu tư nên công tác tiếp thị, đấu thầu ngày càng cạnh tranh quyết liệt, các nhà thầu đều giảm giá dự thầu để có cơ hội trúng nên khi trúng thầu thì lợi nhuận sẽ không cao.

- Khó khăn về công tác thu hồi công nợ: Hiện nay, một số công trình đã hoàn thành bàn giao cho Chủ đầu tư nhưng công tác thu hồi vốn chậm tại các dự án: Nhà máy xi măng Hạ Long; Nhà máy xi măng Cam Ranh; Dự án dây chuyền mới nhà máy xi măng Bỉm Sơn; Dự án TH – Milk Nghĩa Đàn; Cầu rồng Đà Nẵng; Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 (Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép nhà Tua Bin và Nhà Bunker ký với LILAMA45-1) và công tác thu hồi công nợ của khách hàng mua que hàn.

- Khó khăn về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Do tình hình kinh tế khó khăn nên việc tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn là hết sức khó khăn nên Công ty vẫn chưa thực hiện được công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

• **Những tiến bộ Công ty đã đạt được:**

- **Về cơ cấu tổ chức:**

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tinh giảm bộ máy từ các phòng ban Công ty đến các đội công trình phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Về chính sách quản lý:**

Thực hiện theo công văn số: 1368/TCT-BQLA, ngày 08/7/2013 của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam về việc: Xây dựng Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn năm 2016 - 2020.

Ban Tổng giám đốc phối hợp cùng với Hội đồng quản trị xây dựng Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

Sửa đổi Ban hành một số quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành. Hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới.

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định của Pháp luật

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

* **Các biện pháp kiểm soát:**

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát giám sát mọi hoạt sản xuất kinh doanh của Công ty với mục tiêu tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là công tác kiểm tra giám sát về an toàn lao động và quản lý nhân lực.

Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án theo từng tuần, từng tháng, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đảm bảo tiến độ thi công nhằm xử lý kịp thời những phát sinh.

Tiếp tục hoàn thiện các quy chế và định mức để tăng cường công tác quản lý.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Tỷ lệ %
Tổng tài sản	Triệu đồng	434.128	406.823	107%
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	312.365	276.951	113%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	121.762	129.872	94%

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Tỷ lệ %
Nơi phải trả	Triệu đồng	361.670	334.672	108%
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	299.623	298.649	100%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	62.047	36.023	172%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Triển khai thực hiện Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định về quản lý cho phù hợp với mô hình Công ty đại chúng nhằm tăng cường giám sát tình hình tài chính và kiểm soát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc đối với cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	% KH/TH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.000	100%
2	Doanh thu	Tr.đồng	255.505	275.000	108%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	13.000	14.800	114%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	408	458	105%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	306	357	117%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	61	71	117%

Đánh giá kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

• Thuận lợi:

Công ty là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam có đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật lành nghề, đội ngũ cán bộ kỹ sư có nhiều kinh nghiệm đã được thi công qua nhiều công trình lớn.

Được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam về việc dự kiến giao cho Lilama5 thi công ở các dự án mới như: Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và một số dự án khác.

Ngoài ra, Công ty sẵn có mối quan hệ tốt với khách hàng truyền thống để giữ vững thị trường các nhà máy nhiệt điện, dầu khí, hóa chất, nhà máy công nghiệp, Xây lắp trạm điện và đường dây.

• Khó khăn:

- Nền kinh tế tuy đang trên đà phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Từ đó ảnh hưởng đến việc Tái cơ cấu nhà máy sản xuất que hàn và công tác thu hồi vốn.

- Nếu đầu năm 2014 Công ty không thoái vốn được Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama thì trong năm 2014 và các năm tiếp theo Công ty vẫn chưa có lợi nhuận cao vì phải bù đắp các khoản chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí quản lý... của Nhà máy que hàn.

- Khó khăn về công tác tiếp thị đấu thầu:

Trong năm 2014 tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn tiếp tục khó khăn, chính sách tín dụng thắt chặt của Nhà nước nên một số dự án đầu tư thiếu vốn hoặc không có vốn. Công tác tiếp thị đấu thầu năm 2014 Công ty xác định vẫn còn tiếp tục khó khăn do ít dự án triển khai, giá cả cạnh tranh. Trước tình hình chung đó, hiện nay Công ty rất khó khăn về việc tìm kiếm việc làm.

- Khó khăn về nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh:

Do kết quả sản xuất kinh doanh của nhà máy không đạt hiệu quả, dẫn đến tình hình tài chính khó khăn, dư nợ ngắn hạn nhiều, tình hình tài chính của Công ty mất cân đối về nguồn vốn.

• **Một số giải pháp để hoàn thành kế hoạch năm 2014:**

Tăng cường công tác tiếp thị, đấu thầu, tập trung đấu thầu các dự án có khả năng thanh khoản cao để ký thêm các hợp đồng, các dự án mới.

Chỉ đạo công tác quyết toán và thu hồi vốn ở các công trình đã và đang thi công để đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy sản xuất vật liệu hàn LILAMA thu hồi vốn trả lãi + vốn vay đầu tư.

Tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu bộ máy quản lý ở các phòng ban chức năng, đơn vị sản xuất cho phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty để phát huy được lực lượng sản xuất, máy móc thiết bị thi công, giảm chi phí quản lý và nâng cao năng suất lao động.

Tập trung xây dựng, đào tạo và có chính sách thu hút đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trình độ, tay nghề cao. Đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2013. Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo và giám sát bộ máy quản lý thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty cụ thể như sau:

• **Về tổ chức sản xuất kinh doanh, đầu tư:**

Chỉ đạo công tác thi công toàn bộ các công trình mà Công ty tham gia thi công đảm bảo chất lượng, an toàn và đúng tiến độ.

Công tác quản lý và thu hồi vốn triển khai một cách quyết liệt.

Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục.

Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hoạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành. Thực hiện đúng việc chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Hội đồng quản trị.

• **Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.000	100%
2	Doanh thu	Tr.đồng	252.000	255.505	101%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	13.000	13.034	100%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	400	408	102%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	300	306	102%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	60	61	102%

• **Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh:**

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 các chỉ tiêu chính như: Giá trị sản lượng, doanh thu và một số chỉ tiêu đạt 100% so với kế hoạch, nhưng phần lợi nhuận trước thuế đạt giá trị thấp là do những nguyên nhân sau:

- Khó khăn về nguồn vốn sản xuất: Do chưa hoàn thành công tác tái cơ cấu nhà máy que hàn dẫn đến tình hình tài chính khó khăn và mất cân đối về nguồn vốn sản xuất kinh doanh nên đã ảnh hưởng đến quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty phần lợi nhuận giảm.

- Khó khăn về công tác thu hồi công nợ: Hiện nay, một số công trình đã hoàn thành bàn giao cho Chủ đầu tư nhưng công tác thu hồi vốn chậm tại các dự án: Nhà máy xi măng Hạ Long; Nhà máy xi măng Cam Ranh; Dự án dây chuyền mới nhà máy xi măng Bỉm Sơn; Dự án TH – Milk Nghĩa Đàn; Cầu rồng Đà Nẵng; Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1 (Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép nhà Tua Bin và Nhà Bunker ký với LILAMA45-1) và công tác thu hồi công nợ của khách hàng mua que hàn LILAMA.

- Khó khăn về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Do tình hình kinh tế khó khăn nên việc tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn là hết sức khó khăn nên Công ty vẫn chưa thực hiện được công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

• **Công tác sản xuất que hàn LILAMA :**

Thực hiện theo Nghị quyết số: 49/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên tại mục Quyết nghị thứ tư về việc: Tiếp tục triển khai công tác Tái cơ cấu nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama.

Năm 2013 do tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn khó khăn nên việc thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama của Công ty vẫn chưa hoàn thành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc.

Năm 2013, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có nhiều nỗ lực để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Các chủ trương, chính sách, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban Tổng giám đốc tổ chức triển khai đầy đủ và kịp thời.

- Ban Tổng giám đốc đã rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, sắp xếp lại bộ máy điều hành từ các phòng ban đến đơn vị sản xuất, quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

- Về công tác tiếp thị đấu thầu: Tích cực tiếp thị, đấu thầu, tập trung đấu thầu các dự án có khả năng thanh khoản cao.

- Về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Tích cực tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn. Nhưng do tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn nhiều khó khăn nên Công ty vẫn chưa hoàn thành công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

- Về công tác tài chính: Khắc phục những khó khăn về tình hình tài chính và cố gắng thu xếp nguồn vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

+ Đối với các khoản vay Đầu tư Nhà máy que hàn: Ban lãnh đạo Công ty đã thương thảo với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ gốc và lãi vay trong thời gian tái cơ cấu Nhà máy nhưng chưa được Ngân hàng chấp thuận.

+ Đối với các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh: Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động việc thương thảo với Ngân hàng TMCP Công Thương (Vietinbank) Chi nhánh Sầm Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển (BIDV) Chi nhánh Bim Sơn để:

Cơ cấu lại thời gian trả nợ các khoản vay ngắn hạn chuyển sang dài hạn trả nợ đầu tư nhà máy que hàn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Đề nghị nâng hạn mức tín dụng hàng năm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu hàn LILAMA để hoàn thành trong năm 2014.

- Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 5 giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

- Chỉ đạo, giám sát việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung các Quy chế quản lý theo quy định của Điều lệ Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị.

- Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

- Về kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2014:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	KH 2014/ TH 2013
1	Giá trị sản lượng	Tr. đồng	400.000	400.000	100%
2	Doanh thu	Tr. đồng	255.505	275.000	108%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	408	458	112%
4	Nộp ngân sách	Tr. đồng	13.000	14.800	114%
5	Tỷ suất lợi nhuận /vốn	%	0,82	0,92	112%
6	Tỷ suất lợi nhuận/ D.thu	%	0,16	0,17	106%
7	Thu nhập BQ 01 người/tháng	Tr. đồng	5,1	5,3	104%
8	Đầu tư	Tr. đồng	9.552	10.000	105%

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tư cách thành viên
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT	Điều hành
2	Phạm Đình San	Thành viên HĐQT - TGD	Điều hành
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT- KTT	Điều hành
4	Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	Độc lập
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	Độc lập

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2013, Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, các quy định điều hành của Ban Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bằng Nghị quyết, Quyết định của mình, Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo

sản xuất kinh doanh. Do đó, đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 06 phiên và 11 lần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để quyết định các nội dung chủ yếu thuộc chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị để chỉ đạo, quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị đã chủ động thực hiện các nội dung của Nghị quyết đã đề ra và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo nhiệm vụ được phân công cho các Thành viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty.

Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và Hội đồng quản trị khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

e. Hoạt động của tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các Thành viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty: Không có

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	
2	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	
3	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên BKS	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2013 Ban kiểm soát tổ chức 02 cuộc họp. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh và Đầu tư, quản trị và điều hành của Công ty theo đúng Nghị quyết và Điều lệ. Ban kiểm soát

Công ty đã tham gia trong tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến theo đúng chức năng và quyền hạn của Ban kiểm soát. Trong năm 2013, Ban kiểm soát không nhận được ý kiến bằng văn bản của cổ đông về các vấn đề điều hành sản xuất kinh doanh của Ban lãnh đạo Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Trần Văn Mão	CT HĐQT	163.564.300	-	163.564.300
2	Phạm Đình San	TVHĐQT TGD	152.939.000	38.025.000	190.964.000
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	TVHĐQT	93.652.400	25.125.000	118.777.400
4	Cù Minh Kim	TVHĐQT	92.023.600	33.000.000	125.023.600
5	Bùi Thanh Phong	TVHĐQT	86.852.100	33.000.000	119.852.100
6	Lưu Sỹ Học	TBKS		33.000.000	33.000.000
7	Nguyễn Văn Nguyên	TVBKS	159.382.569	26.400.000	185.782.569
8	Nguyễn Mạnh Toàn	TVBKS	78.698.000	18.280.000	96.978.000
9	Lưu Huy Phúc	Phó TGD	145.953.300	12.180.000	158.133.300
10	Đình Thành Lê	Phó TGD	164.817.500		164.817.500
11	Phạm Văn Hoàn	Phó TGD	148.584.300	8.120.000	156.704.300
12	Nguyễn Hồ Bắc	Phó TGD	161.836.900		161.836.900
13	Nguyễn Hồng Hạ	Phó TGD	171.844.100		171.844.100
14	Nguyễn Văn Dũng	TK HĐQT	49.923.900	26.400.000	76.323.900
	Tổng cộng		1.670.071.969	253.530.000	1.923.601.969

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28
<i>Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận</i>	29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.00.000.000	100,%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Phạm Đình San	Phó chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/4/2013

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/4/2013
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/4/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2013
Ông Phạm Văn Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2013 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 3 năm 2014

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 3 năm 2014

TM BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình San

510
NG
VHIỆM.
TO,
ĐỊN
TN
UÂN



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Số 29, Biệt thự 2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (+84) 3767 0720 - Fax: (+84) 3767 0721

Số: 24/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

của Công ty Cổ phần Lilama 5

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 16/01/2014, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

74-
TY
HỮU H
ÂN V
HG
AM
-T.P

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

A blue handwritten signature of Tổng Thị Bích Lan.

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.365.936.291	276.951.316.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.133.490.950	13.548.808.020
1. Tiền	111	V.01	12.133.490.950	13.548.808.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.261.298.950	19.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.261.298.950	19.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		200.141.532.997	151.963.153.309
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	197.267.222.266	151.768.317.447
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.707.020.593	405.789.136
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.272.431.339	1.169.671.643
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.105.141.201)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	71.266.073.470	87.392.139.247
1. Hàng tồn kho	141		71.266.073.470	87.392.139.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.563.539.924	5.047.215.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	8.630.575.524	2.998.609.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	932.964.400	2.048.606.535
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.762.496.793	129.872.624.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		121.742.496.793	129.386.449.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	118.462.736.526	127.476.705.621
- Nguyên giá	222		182.476.841.541	185.805.515.570
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(64.014.105.015)	(58.328.809.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.279.760.267	1.909.744.332
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	466.174.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	466.174.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.128.433.084	406.823.940.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		361.670.750.533	334.672.715.111
I. Nợ ngắn hạn	310		299.623.241.349	298.649.631.327
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	179.559.642.603	148.675.934.749
2. Phải trả người bán	312	V.14	40.715.351.963	62.868.817.753
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	28.778.040.047	39.699.118.491
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.176.528.879	13.208.830.019
5. Phải trả công nhân viên	315		8.503.821.969	13.559.858.354
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.604.219.035	10.762.006.555
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10.284.918.724	9.870.347.277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		718.129	4.718.129
II. Nợ dài hạn	330		62.047.509.184	36.023.083.784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26.024.425.400	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	36.023.083.784	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.457.682.551	72.151.225.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72.457.682.551	72.151.225.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		395.028.262	395.028.262
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		471.726.279	165.269.539
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.128.433.084	406.823.940.922

T.Đ.M.S.D.A.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
- USD			498,63	340,96
- EUR			-	100,99
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN NGỌC



010
C
TRÁI
KIẾ
TH
V
HANG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	255.505.387.342	266.328.173.331
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	255.505.387.342	266.328.173.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	218.249.243.693	222.353.403.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.256.143.649	43.974.769.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	1.500.807.455	1.425.061.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	25.945.812.192	32.402.809.857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.945.812.192	32.399.356.661
8. Chi phí bán hàng	24		-	53.760.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.423.716.573	12.975.829.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.387.422.339	(32.568.709)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	577.563.360	1.608.703.093
12. Chi phí khác	32	VI.27	1.556.376.712	836.577.997
13. Lợi nhuận khác	40		(978.813.352)	772.125.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		408.608.987	739.556.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	102.152.247	331.476.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		306.456.740	408.079.737
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	82

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

2051
ÔNG
H NH
M T
AME
IẾT
Y XU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	224.112.353.076	242.911.013.713
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(150.996.872.448)	(147.321.958.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.864.102.380)	(58.342.927.683)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.669.341.712)	(21.637.350.106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.742.684.016	3.482.820.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.937.236.534)	(14.904.009.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.612.515.982)	4.187.587.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(900.000.000)	(3.258.874.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.999.282.611)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.737.983.661	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.474.790.008	1.366.351.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	313.491.058	(20.892.522.859)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.518.419.767	157.102.647.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(140.634.711.913)	(131.435.733.769)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.883.707.854	24.166.913.954
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.415.317.070)	7.461.978.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.548.808.020	6.086.829.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.133.490.950	13.548.808.020

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TUẤN NGỌC

Tổng Giám đốc



PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bím Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.



5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Thương hiệu Lilama.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2013	01/01/2013
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.557.700.124	290.132.415
Tiền gửi ngân hàng	8.575.790.826	13.258.675.605
Cộng	12.133.490.950	13.548.808.020
2 . Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	19.261.298.950	19.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.261.298.950	19.000.000.000
Cộng	19.261.298.950	19.000.000.000
3 . Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	79.085.881.708	28.080.609.495
- CND chuyên 2- NMXM Công thanh -CTCPXM công thanh	4.440.419.875	1.440.714.000
- CT CP CAVICO Điện lực & Tài nguyên (CT Hòa na)	1.099.846.219	1.099.846.219
- Công cổ phần LISEMCO	3.949.095.403	7.284.866.882
- Công trình dây chuyền mới Bim Sơn (Năm 2007)	20.695.141.072	24.878.213.100
- Công trình sửa chữa xi măng Hoàng mai	-	1.347.686.125
- Công trình sửa chữa XM Bim sơn	4.140.422.164	5.771.269.238
- Công trình xi măng Cam Ranh	5.114.223.530	7.114.223.530
- Công ty CP LILAMA3	646.184.000	646.184.000
- Công ty cổ phần cơ khí & xây dựng 121 -CIENCO1	7.198.863.581	10.364.488.573
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	15.369.791.192	14.747.382.285
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	427.949.000	427.949.000
- Công ty cổ phần Lilama45.1	10.150.898.202	10.219.230.202
- Công ty cổ phần Lilama69-2	298.564.200	315.442.600
- Công ty cổ phần LISEMCO2	387.383.000	387.383.000
- Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH	6.935.047.303	10.217.849.465
- Công ty JURong Engineering Limited	630.612.721	1.942.387.991
- Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	10.089.580.000	10.089.580.000
- Các khách hàng khác	26.607.319.096	15.393.011.742
Cộng	197.267.222.266	151.768.317.447
4 . Trả trước người bán		
- Công ty CP xây lắp Hải Yến	211.426.000	211.426.000
- Công ty CP TM và công nghệ Việt Mỹ	1.382.226.820	-
- Công ty cổ phần KTC	568.185.850	158.056.539
- Công ty TNHH Yên Thế	471.500.000	-
- Trả trước người bán khác	73.681.923	36.306.597
Cộng	2.707.020.593	405.789.136
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi phải thu	13.194.444	-
Phải thu khác	970.627.724	896.962.472
Dư nợ phải trả khác	288.609.171	272.709.171
Cộng	1.272.431.339	1.169.671.643

	31/12/2013	01/01/2013
6 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	2.269.246.766	3.827.273.270
Công cụ, dụng cụ	617.493.765	560.890.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.866.970.189	82.280.070.097
Thành phẩm	512.362.750	723.905.276
Cộng	71.266.073.470	87.392.139.247
7 . Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	8.630.575.524	2.998.609.438
Cộng	8.630.575.524	2.998.609.438
8 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	889.910.202	520.244.136
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.054.198	1.528.362.399
Cộng	932.964.400	2.048.606.535

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.411.711.481	151.162.251.047	7.231.225.626	1.000.327.416	185.805.515.570
Số tăng trong kỳ	485.122.272	-	110.260.000	427.154.544	1.022.536.816
- Mua trong năm	-	-	-	244.000.000	244.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	485.122.272	-	-	-	485.122.272
- Phân loại lại tài sản	-	-	110.260.000	183.154.544	293.414.544
Số giảm trong kỳ	33.730.000	3.196.808.521	59.135.818	1.061.536.506	4.351.210.845
- Phân loại lại tài sản	-	293.414.544	-	-	293.414.544
- Giảm khác (*)	33.730.000	2.903.393.977	59.135.818	1.061.536.506	4.057.796.301
Số dư cuối kỳ	26.863.103.753	147.965.442.526	7.282.349.808	365.945.454	182.476.841.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.144.128.208	45.580.510.436	3.725.794.711	878.376.594	58.328.809.949
Số tăng trong kỳ	1.234.238.900	6.616.755.510	950.903.600	95.133.200	8.897.031.210
- Khấu hao trong kỳ	1.234.238.900	6.616.755.510	946.976.500	72.361.400	8.870.332.310
- Phân loại lại khấu hao	-	-	3.927.100	22.771.800	26.698.900
Số giảm trong kỳ	27.274.000	2.261.252.548	37.330.102	885.879.494	3.211.736.144
- Phân loại lại khấu hao	-	26.698.900	-	-	26.698.900
- Giảm khác (*)	27.274.000	2.234.553.648	37.330.102	885.879.494	3.185.037.244
Số dư cuối kỳ	9.351.093.108	49.936.013.398	4.639.368.209	87.630.300	64.014.105.015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.267.583.273	105.581.740.611	3.505.430.915	121.950.822	127.476.705.621
Tại ngày cuối kỳ	17.512.010.645	98.029.429.128	2.642.981.599	278.315.154	118.462.736.526

Trong đó:

(*) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế tương ứng của các tài sản không còn đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 115.270.353.241 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 21.649.072.888 đồng

10 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
Xây dựng cơ bản dở dang	3.279.760.267	1.909.744.332
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết	1.428.663.785	317.376.039
- Xây dựng cơ bản nhà đội xe + Tường rào	79.073.894	79.073.894
- Xây dựng cơ bản Nhà bắn cát, phun sơn - nhà má	633.624.013	572.767.213
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	742.753.977	590.114.726
- Xây dựng cơ bản khác	395.644.598	350.412.460
Cộng	3.279.760.267	1.909.744.332

11 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
Cộng	200	20.000.000	200	20.000.000

12 . Chi phí trả trước dài hạn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
- Thương hiệu Lilama	-	271.200.000
- Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	-	194.974.420
Cộng	-	466.174.420

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	165.441.994.603	132.658.286.749
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn ⁽¹⁾	105.498.405.356	77.241.949.536
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽²⁾	59.943.589.247	55.416.337.213
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.117.648.000	16.017.648.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	-	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	14.117.648.000	14.117.648.000
Cộng	179:559.642.603	148.675.934.749

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sầm Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 29/05/2013, hạn mức tín dụng là 162.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 107.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 55.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 13210001/HĐTD ngày 17/05/2013 hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2013 của hợp đồng này là 9.737.944.971 đồng.

- Hợp đồng số 13210002/HĐTD ngày 17/05/2013, hạn mức tín dụng 38.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 31/12/2013 của hợp đồng này là 12.150.692.951 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTD ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2013 của hợp đồng này là 38.054.951.325 đồng

14 . Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
- Bảo Hiểm PJICO Thanh Hoá	151.530.900	173.202.800
- Công ty CP cơ khí Vinh	1.520.369.844	1.619.673.744
- Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	2.138.165.745	4.082.042.980
- Công ty CP LILAMA - thí nghiệm cơ điện	1.586.745.728	1.786.745.128
- Công ty CP LILAMA3	2.285.802.504	2.285.802.504
- Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	415.464.390	-
- Công ty cổ phần công nghiệp E.Nhất	3.695.429.938	7.953.442.132
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	3.485.556.118	3.485.556.118
- Công ty cổ phần khí công nghiệp Nghệ an	541.945.005	646.120.005
- Công ty cổ phần Lilama 69-1	227.600.000	327.600.000
- Công ty cổ phần sơn Hải phòng	950.701.033	950.701.033
- Công ty TN HH công nghiệp Thái Bình Dương	294.880.685	294.880.685
- Công ty TNHH Bình Minh	148.059.530	298.059.530
- Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.251.232.224	1.156.572.794
- Công ty TNHH phát triển kỹ thuật cơ điện	550.054.624	1.764.834.624
- Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Minh Phương	8.878.223.552	5.574.554.589
- Công ty TNHH xây lắp vận tải Phục Hưng	6.176.696.787	11.602.555.997
- Công ty TNHH Đông sơn	229.101.500	329.101.500
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	310.315.000	920.315.000
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Dũng	101.100.000	281.100.000
- Chi nhánh công ty TNHH Nhất Nước	522.976.305	2.204.616.723
- Công Ty CP X Dựng & T.Mại Đại Hùng	598.982.290	954.644.603
- Công ty TNHH GCL Việt nam	-	1.817.359.500
- Công ty TNHH Thiết bị điện việt á	-	1.565.938.000
- Phải trả người bán khác	4.654.418.261	10.793.397.764
Cộng	40.715.351.963	62.868.817.753
15 . Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	27.534.955.494	38.378.911.057
- Người mua trả tiền trước khác	1.243.084.553	1.320.207.434
Cộng	28.778.040.047	39.699.118.491
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	10.191.974.644	10.527.330.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.336.766.657	1.234.614.410
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.616.544
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	630.977.906	326.707.181
Các loại thuế khác	2.016.809.672	947.561.401
Cộng	14.176.528.879	13.208.830.019
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
17 . Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	16.038.477.035	10.762.006.555
Chi phí phải trả khác	1.565.742.000	-
Cộng	17.604.219.035	10.762.006.555

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	499.295.456	645.265.896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.396.697.074	1.451.190.011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.388.926.194	7.773.891.370
- Phải trả cổ tức các năm	145.497.600	145.497.600
- Phải trả khác	1.205.725.766	1.133.432.309
- Dư có tạm ứng	7.037.702.828	6.494.961.461
Cộng	10.284.918.724	9.870.347.277
19 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	36.023.083.784	36.023.083.784
- Ngân hàng Công thương Sầm Sơn ⁽³⁾	4.258.379.784	4.258.379.784
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ⁽⁴⁾	31.764.704.000	31.764.704.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	36.023.083.784	36.023.083.784

⁽³⁾ Vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 ngày 16/01/2008 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện vận tải thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2013 là 4.258.379.784 đồng.

⁽⁴⁾ Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTĐ ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB. Tính tới thời điểm 31/12/2013, số dư nợ gốc phải trả VAMC là 45.882.352.000 đồng.

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 trang 28 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.500.000.000

20.4. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	306.456.740	408.079.737
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	306.456.740	408.079.737
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.349.568.450	9.379.774.250
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	254.155.818.892	256.948.399.081
Cộng	255.505.387.342	266.328.173.331
22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.349.568.450	9.379.774.250
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	254.155.818.892	256.948.399.081
Cộng	255.505.387.342	266.328.173.331
23 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	8.745.467.738	14.991.444.551
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	209.503.775.955	207.361.959.357
Cộng	218.249.243.693	222.353.403.908
24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.487.984.452	1.409.101.275
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.823.003	15.959.767
Cộng	1.500.807.455	1.425.061.042

205
 ÔN
 HNH
 M T
 M B
 IỆT
 XUA

	Năm nay	Năm trước
25 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	25.945.812.192	32.399.356.661
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.453.196
Cộng	25.945.812.192	32.402.809.857
26 . Thu nhập khác		
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.388.380.258
Thu nhập khác	577.563.360	220.322.835
Cộng	577.563.360	1.608.703.093
27 . Chi phí khác		
Chi phí khác	1.556.376.712	836.577.997
Cộng	1.556.376.712	836.577.997
28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	408.608.987	739.556.387
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	875.778.949
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	408.608.987	1.615.335.336
d. Thuế TNDN được miễn, giảm	-	72.357.184
e. Chi phí thuế TNDN {(c)*25%-d}	102.152.247	331.476.650
28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.105.021.042	108.988.594.403
Chi phí nhân công	61.262.597.995	65.714.035.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.870.332.310	9.170.698.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.195.328.192	48.365.998.687
Chi phí khác bằng tiền	4.826.580.819	4.357.610.670
Cộng	215.259.860.358	236.596.937.443

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV			
	Công trình lắp đặt XM Hoàng Mai	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	500.000.000
	Công trình nhiệt điện Mông Dương	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	8.680.425.751
	Công trình Nhà máy điện Ấn Độ	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	7.136.579.727
	Công trình nhà Quốc hội	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	55.803.358.119
	Công trình thủy điện Hòa Na	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	544.611.794
	Dự án nhiệt điện vũng áng	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	29.294.361.201
	Trạm điện 220KV Bim sơn	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	93.915.669.806

Chi phí				
1	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Mua công cụ dụng cụ	314.570.000
2	Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	Công ty con của Đơn vị thành viên	Mua sơn	347.795.442
3	Công ty Cổ phần Lilama TNCD	Đơn vị thành viên	Thanh toán tiền hàng	206.795.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	79.085.881.708
			Khách hàng ứng trước	(27.534.955.494)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	79.553.600
			Phải trả người bán	(3.485.556.118)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	646.184.000
			Phải trả người bán	(2.285.802.504)
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	10.150.898.202
5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	801.818.518
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	427.949.000
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	298.564.200
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	31.846.000
			Phải trả người bán	(227.600.000)
9	Công ty Cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.586.745.728)

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28%	32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72%	68%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83%	82%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	17%	18%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,20	1,22
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,10	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,16%	0,27%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,12%	0,15%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	163.564.300
2	Phạm Đình San	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	38.025.000	152.939.900
3	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	33.000.000	92.023.600
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	25.125.000	93.652.400
5	Lưu Huy Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị	12.180.000	145.953.300
6	Nguyễn Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	33.000.000	-
7	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	26.400.000	159.382.569
8	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	18.280.000	78.698.000
9	Phạm Văn Hoàn	Thành viên Ban kiểm soát	8.120.000	148.584.300
	Tổng cộng		194.130.000	1.034.798.369

2 . Báo cáo bộ phận

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 29 của Báo cáo này

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.133.490.950	13.548.808.020	12.133.490.950	13.548.808.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.539.653.605	152.937.989.090	197.434.512.404	151.557.364.173
Cộng	210.673.144.555	166.486.797.110	209.568.003.354	165.106.172.193
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	77.024.696.087	72.739.165.030	77.024.696.087	72.739.165.030
Chi phí phải trả	17.604.219.035	10.762.006.555	17.604.219.035	10.762.006.555
Các khoản vay	215.582.726.387	184.699.018.533	215.582.726.387	184.699.018.533
Cộng	310.211.641.509	268.200.190.118	310.211.641.509	268.200.190.118

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.09).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	248.164.132.325	62.047.509.184	310.211.641.509
Các khoản vay	179.559.642.603	36.023.083.784	215.582.726.387
Phải trả người bán	40.715.351.963	26.024.425.400	66.739.777.363
Chi phí phải trả	17.604.219.035	-	17.604.219.035
Phải trả khác	10.284.918.724	-	10.284.918.724
Số đầu năm	232.177.106.334	36.023.083.784	268.200.190.118
Các khoản vay	148.675.934.749	36.023.083.784	184.699.018.533
Phải trả người bán	62.868.817.753	-	62.868.817.753
Chi phí phải trả	10.762.006.555	-	10.762.006.555
Phải trả khác	9.870.347.277	-	9.870.347.277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty, là số liệu được lấy theo biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 28/8/2013.

Người lập biểu

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN NGỌC

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

**PHẠM ĐÌNH SAN**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
							Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	346.102.404	5.808.755.147	750.672.863	1.630.861.939	73.567.892.353
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	408.079.737	408.079.737
Trích các quỹ	-	-	48.925.858	-	-	-	48.925.858
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	130.861.939	130.861.939
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	242.810.198	242.810.198
Số dư đầu năm	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	165.269.539	72.151.225.811
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	306.456.740	306.456.740
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	471.726.279	72.457.682.551

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Som - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2013			Năm 2012		
	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.349.568.450	254.155.818.892	255.505.387.342	9.379.774.250	256.948.399.081	266.328.173.331
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	8.617.761.342	245.500.203.661	254.117.965.003	26.965.744.805	239.394.997.235	266.360.742.040
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.268.192.892)	8.655.615.231	1.387.422.339	(17.585.970.555)	17.553.401.846	(32.568.709)
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	244.000.000	244.000.000	-	1.957.378.998	1.957.378.998
6. Tài sản bộ phận	102.085.900.094	91.211.279.340	193.297.179.434	127.927.951.051	158.088.397.952	286.016.349.003
7. Tài sản không phân bổ	-	-	240.831.253.650	-	-	120.807.591.919
Tổng tài sản			434.128.433.084			406.823.940.922
8. Nợ phải trả bộ phận	61.920.829.035	171.266.116.387	233.186.945.422	47.615.880.715	137.083.137.818	184.699.018.533
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	128.483.805.111	-	-	149.973.696.578
Tổng nợ phải trả			361.670.750.533			334.672.715.111

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Năm 2013			Năm 2012		
	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Công ty tại Thanh Hóa	Nhà máy que hàn tại Hà Tĩnh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.155.818.892	1.349.568.450	255.505.387.342	256.948.399.081	9.379.774.250	266.328.173.331
2. Tài sản bộ phận	91.211.279.340	102.085.900.094	193.297.179.434	158.088.397.952	127.927.951.051	286.016.349.003
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	244.000.000	-	244.000.000	1.957.378.998	-	1.957.378.998

